



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị buru chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Tên tiếng anh: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SGMACHINCO
Mã chứng khoán: SMA (Niêm yết HOSE)
Trụ sở chính: Số 404 Trường Sa, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông	Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Lượng	Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông	Lý Việt Hưng	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Nhật	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 29/06/2018)
Ông	Nguyễn Hữu Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Đình Hiền	Tổng Giám Đốc
Bà	Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Trần Đức Phú	Chủ tịch HĐQT
-----	--------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trần Đức Phú

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0718229-SXR/AISC-DN6 **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Phương Anh

Số Giấy CNDKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi

Tel : (84.24) 3782 0045 / 46 Fax : (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khue Dist., Da Nang City

Tel : (84.236) 3715 619

Fax : (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Representative in Can Tho : 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Can Tho City

Tel : (84.292) 3813 004

Fax : (84.292) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel : (84.225) 356 9577

Fax : (84.225) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.336.655.902	105.978.410.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.610.618.306	6.788.575.977
1. Tiền	111		4.610.618.306	6.788.575.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.510.351.054	93.542.354.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.385.153.773	98.618.273.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.534.543.843	4.588.602.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.650.224.403	435.049.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(10.059.570.965)	(10.099.570.965)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	9.903.882.362	5.647.480.127
1. Hàng tồn kho	141		9.903.882.362	5.647.480.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		311.804.180	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		311.804.180	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		471.207.078.289	477.060.165.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.157.500	223.752.302
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	220.157.500	223.752.302
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		458.796.541.062	470.037.063.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	458.796.541.062	470.037.063.126
- Nguyên giá	222		578.051.804.261	578.051.804.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.255.263.199)	(108.014.741.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	12.142.727.273	6.742.107.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.142.727.273	6.742.107.273
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.652.454	57.242.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	47.652.454	57.242.904
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		529.543.734.191	583.038.576.592

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		350.418.378.719	368.852.445.542
I. Nợ ngắn hạn	310		97.615.378.719	106.425.412.547
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	20.109.611.486	20.270.931.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.537.456.178	2.724.065.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.309.275.675	17.871.640.627
4. Phải trả người lao động	314		-	429.660.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.194.209.340	17.899.567.538
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	37.758.002.999	22.265.161.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	25.523.714.600	24.516.714.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.183.108.441	447.670.987
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		252.803.000.000	262.427.032.995
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	252.803.000.000	262.427.032.995
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.125.355.472	214.186.131.050
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	179.125.355.472	214.186.131.050
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.254.949.680	14.254.949.680
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		60.197.594	60.197.594
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.610.208.198	38.670.983.776
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.610.208.198	38.670.983.776
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		529.543.734.191	583.038.576.592

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

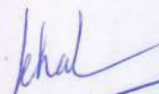
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Thu Trang



Đoàn Thị Kim Khánh



Trần Đức Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

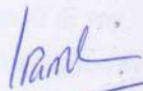
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	198.599.933.685	163.746.241.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	198.599.933.685	163.746.241.422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	179.775.237.067	146.746.813.230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.824.696.618	16.999.428.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	283.422.129	33.233.662
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.189.986.524	11.470.479.646
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.944.059.812	11.470.479.646
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.407.078.550	5.130.494.061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.511.053.673	431.688.147
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.666.602	30.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.960.026	334.656.263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.706.576	(304.656.263)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.512.760.249	127.031.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	902.552.051	38.606.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.610.208.198	88.425.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	95	5
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	95	5

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Khánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Đức Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		278.371.506.462	216.480.171.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(192.566.582.973)	(170.205.010.309)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.181.618.732)	(2.190.927.138)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.944.059.812)	(13.544.998.419)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.526.207.165)	(1.170.474.018)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.033.068.153	3.641.463.315
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28.808.047.587)	(19.323.637.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.378.058.346	13.686.587.016
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.200.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.435.828	33.233.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(953.564.172)	33.233.662
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		655.000.000	100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.272.032.995)	(33.367.318.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.985.418.850)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.602.451.845)	(33.267.318.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.822.042.329	(19.547.497.322)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.788.575.977	26.266.771.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>14.610.618.306</u>	<u>6.719.274.436</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Nguyễn Thị Thu Trang

Đoàn Thị Kim Khánh

Trần Đức Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Thiết bị Phụ tùng TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1326/2004/QĐ-BTM ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Bộ Thương Mại. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 20 tháng 08 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị buru chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); San lấp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).

- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: 21 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45 nhân viên)**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Hà Nội: Số 6 N7, tổ 80C, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội.
- Xí nghiệp Xây Lắp Thương Mại Công Nghiệp: số 440/73, Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q.7, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng: Số 513/47A Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- Xí nghiệp Xây dựng Thương mại: Số 404 Trường Sa, Phường 2, Q. Phú Nhuận, Tp. HCM.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thương Mại: Số 81 Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Xăng dầu: ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.
- Chi nhánh: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (các khoản phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2018 tương ứng là: 22.930 VND/USD, 22.920 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2018 tương ứng là: 23.000 VND/USD, 23.000 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-48 năm
Máy móc, thiết bị	03-25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí vật tư, lắp đặt, đấu nối đường dây truyền tải điện và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê kho, thuê nhà, lãi vay phải trả, trái tức phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế TNDN theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018		01/01/2018	
Tiền	4.610.618.306		6.788.575.977	
Tiền mặt	728.543.842		190.289.441	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.882.074.464		6.598.286.536	
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		-	
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	10.000.000.000		-	
Cộng	14.610.618.306		6.788.575.977	
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	40.385.153.773 (10.059.570.965)		98.618.273.093 (10.099.570.965)	
Khách hàng trong nước	40.385.153.773 (10.059.570.965)		98.618.273.093 (10.099.570.965)	
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	3.000.000.000 (1.960.082.730)		3.920.165.460 (1.960.082.730)	
- CTY CP An Nam Phát	6.354.626.308 (6.354.626.308)		6.354.626.308 (6.354.626.308)	
- Tổng công ty Điện Lực Miền Nam	13.646.801.289 -		7.607.319.207 -	
- Công ty TNHH Việt Com	13.312.861.524 -		13.826.810.811 -	
- Công ty CP Quản lý Bất Động sản và Đầu tư Sài Gòn	1.000.000.000 -		59.200.000.000 -	
- Khách hàng khác	3.070.864.652 (1.744.861.927)		7.709.351.307 (1.784.861.927)	
Cộng	40.385.153.773 (10.059.570.965)		98.618.273.093 (10.099.570.965)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.534.543.843	-	4.588.602.961	-
Nhà cung cấp trong nước	1.534.543.843	-	4.588.602.961	-
- CTY CP Tư Vấn XD Điện Thuận Phát	-	-	3.590.782.000	-
- Công ty TNHH MTV TM XD Hoàng Anh Khoa	351.486.379	-	351.486.379	-
- Công ty CP TMDV Du Lịch Rồng Á Châu	220.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Lữ Hành Saigontourist	307.625.000	-	-	-
- Nhà cung cấp khác	655.432.464	-	646.334.582	-
Cộng	1.534.543.843	-	4.588.602.961	-

4. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.650.224.403	-	435.049.794	-
BHXH nộp thừa	-	-	367.691	-
Phải thu khác	1.650.224.403	-	434.682.103	-
- Cổ phiếu nghèo	301.920	-	5.968.100	-
- Công ty CP Thủy điện Dakglun	23.000.000	-	23.000.000	-
- TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.530.283.523	-	404.445.871	-
- Nguyễn Thanh Tâm	57.177.313	-	-	-
- Thuế TNCN	2.475.346	-	1.268.132	-
- Lãi tiền gửi dự thu	36.986.301	-	-	-
b. Dài hạn	220.157.500	-	223.752.302	-
Đặt cọc thuê kho	220.157.500	-	223.752.302	-
Cộng	1.870.381.903	-	658.802.096	-

5. Nợ xấu (xem trang 32)

6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	1.228.373.354	-	1.631.606.155	-
Hàng hoá	8.675.509.008	-	4.015.873.972	-
Cộng	9.903.882.362	-	5.647.480.127	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	12.142.727.273	-	6.742.107.273	-
- Dự án Trạm cắt đường dây 110KV của nhà máy thủy điện Đăk Glun (*)	12.142.727.273	-	6.742.107.273	-
Cộng	12.142.727.273	-	6.742.107.273	-

(*) Đây là hợp đồng số 01/2017/HĐXL/SMA-TP ngày 05/01/2017 được ký kết giữa Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn và Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện Thuận Phát về Gói thầu cung cấp vật tư thiết bị, thi công xây lắp, tổ chức nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình thuộc dự án Trạm cắt đường dây 110kV tại điểm tiếp nối vào lưới điện quốc gia Thác Mơ - Bù Đẳng của Nhà máy thủy điện Đăk Glun - tỉnh Bình Phước, thời hạn hoàn thành là 180 ngày. Tuy nhiên, theo Công văn 27/TVTP-2017 ngày 10/06/2017, mặc dù tiến độ thi công dự án đã đạt khoảng 98% giá trị công việc, nhưng do chưa có phương án đấu nối vào hệ thống lưới điện quốc gia phù hợp nên dự án sẽ dự kiến hoàn thành vào tháng 9/2018.

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 33)

9. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
Dài hạn	47.652.454	57.242.904
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.652.454	57.242.904
Cộng	47.652.454	57.242.904

10. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	20.109.611.486	20.109.611.486	20.270.931.851	20.270.931.851
Nhà cung cấp trong nước	2.718.633.676	2.718.633.676	4.295.360.422	4.295.360.422
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện Thuận Phát	1.149.900.000	1.149.900.000	-	-
- Nhà cung cấp khác	1.568.733.676	1.568.733.676	4.295.360.422	4.295.360.422
Nhà cung cấp nước ngoài	17.390.977.810	17.390.977.810	15.975.571.429	15.975.571.429
- Electric City Technology Corp	17.390.977.810	17.390.977.810	12.073.678.510	12.073.678.510
- Nhà cung cấp khác	-	-	3.901.892.919	3.901.892.919
Cộng	20.109.611.486	20.109.611.486	20.270.931.851	20.270.931.851

11. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	2.537.456.178	2.724.065.410
Khách hàng trong nước	1.923.465.356	2.110.074.588
Khách hàng nước ngoài	613.990.822	613.990.822
Cộng	2.537.456.178	2.724.065.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.834.322.822	1.381.290.022	6.876.373.013	1.339.239.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.525.881.109	962.386.705	10.586.812.577	901.455.237
Thuế thu nhập cá nhân	99.681.900	1.692.310.908	818.000.457	973.992.351
Thuế tài nguyên	371.159.600	1.612.121.033	890.564.907	1.092.715.726
Các loại thuế khác	40.595.196	63.586.222	102.308.888	1.872.530
Cộng	17.871.640.627	5.939.309.554	19.501.674.506	4.309.275.675

13. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	5.194.209.340	17.899.567.538
Chi phí trái tức phải trả	-	11.644.167.578
Công ty CP Thủy Điện Dakglun	470.768.210	-
Chi phí lãi vay	1.565.820.669	1.598.507.269
Chi phí thuê kho và thuê nhà	2.235.037.059	2.182.410.059
Phí khai thác tài nguyên	-	285.345.199
Lãi phạt phải trả	922.583.402	2.189.137.433
Cộng	5.194.209.340	17.899.567.538

14. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	18.338.100	31.112.655
Bảo hiểm xã hội	6.387.900	-
Bảo hiểm y tế	846.010	-
Bảo hiểm thất nghiệp	574.911	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.731.856.078	22.234.048.879
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	<i>36.592.399.999</i>	<i>20.546.799.999</i>
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>409.200.000</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường rừng</i>	<i>410.398.920</i>	<i>108.466.272</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>713.000.000</i>	<i>1.010.950.000</i>
<i>Vốn góp của CNV - VPCT</i>	<i>-</i>	<i>139.866.125</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>16.057.159</i>	<i>18.766.483</i>
Cộng	37.758.002.999	22.265.161.534

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	25.523.714.600	25.523.714.600	24.516.714.600	24.516.714.600
Vay ngân hàng	25.523.714.600	25.523.714.600	24.516.714.600	24.516.714.600
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (1)	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600	2.416.714.600
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	18.107.000.000	18.107.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (3)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Vay dài hạn	252.803.000.000	252.803.000.000	262.427.032.995	262.427.032.995
Vay ngân hàng	250.408.000.000	250.408.000.000	253.125.000.000	253.125.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	245.283.000.000	245.283.000.000	248.000.000.000	248.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước (3)	5.125.000.000	5.125.000.000	5.125.000.000	5.125.000.000
Vay cá nhân	2.395.000.000	2.395.000.000	9.302.032.995	9.302.032.995
Bà Hoàng Thị Minh Ánh	-	-	9.493.777	9.493.777
Bà Nguyễn Thanh Tâm	-	-	788.245.461	788.245.461
Ông Lê Văn Minh (*)	820.000.000	820.000.000	574.322.222	574.322.222
Ông Nguyễn Đình Hiền	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Nguyễn Đình Triết	-	-	50.000.000	50.000.000
Bà Lê Thị Phương Mai	-	-	326.302.667	326.302.667
Ông Nguyễn Phước Lộc	-	-	1.900.249.837	1.900.249.837
Ông Nguyễn Việt Bắc	-	-	215.590.091	215.590.091
Bà Nguyễn Mỹ Linh	-	-	639.154.638	639.154.638
Bà Bùi Thị Ngọc Ái	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ông Nguyễn Bá Lạc	-	-	271.685.675	271.685.675
Các cá nhân khác	1.075.000.000	1.075.000.000	2.026.988.627	2.026.988.627
Cộng	278.326.714.600	278.326.714.600	286.943.747.595	286.943.747.595

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng cung cấp hạn mức mở thư tín dụng số 9556/HĐTĐ-HM/TCB-NSG ngày 12/06/2013, hạn mức 6 tỷ đồng.	06 tháng theo từng kế ước nhận nợ	Theo từng kế ước nhận nợ	2.416.714.600	Thế chấp tài sản của bên thứ ba.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Khoản vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước được sử dụng để đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đăk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/05/2009. Số tiền vay 300 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09A/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 16/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	6,9%/năm	194.120.000.000	Thế chấp bằng Tài sản hình thành từ vốn vay: nhà máy thủy điện Dakglun.
Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09-2014-HĐTĐĐT-NHPT ngày 18/12/2014. Số tiền vay 82 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 09B/2016/HĐTĐĐT-NHPT-BDBP ngày 19/5/2016	180 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	9,6%/năm	69.270.000.000	

(3) Khoản vay Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Đăk Glun (tỉnh Bình Phước), gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/2015/HĐSĐBS-ĐTPT ngày 24/8/2015 (sửa đổi, bổ sung một số điều của HĐTD số 10-TH-2012/HĐTĐ-ĐTPT ngày 02/7/2012 và các HĐSĐBS, HĐTD số 07/2013/TH-HĐTĐ-ĐTPT ngày 10/10/2013 và phụ lục, HĐTD số 04/2014/HĐTĐ-ĐTPT ngày 01/8/2014, HĐTD số 05/2014/HĐTĐ-ĐTPT ngày 18/8/2014.	Từ 02/7/2012 đến 15/12/2019	8,55%/năm tính từ ngày 12/8/2015	10.125.000.000	Nhà máy thủy điện Dakglun.

Thuyết minh khoản vay cá nhân

Vay cá nhân là Cán bộ công nhân viên trong Công ty, các khoản vay không lãi suất theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐQT ngày 25/01/2012. (*) Cá nhân Ông Lê Văn Minh vay với lãi suất 1%/tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	2,54%	4.092.000.000	4.092.000.000
Ông Nguyễn Đình Hiền	9,19%	14.812.200.000	14.812.200.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	88,27%	142.295.800.000	142.295.800.000
Cộng	100,00%	161.200.000.000	161.200.000.000
		06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		161.200.000.000	161.200.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		161.200.000.000	161.200.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		161.200.000.000	161.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(19.985.418.850)	-
		06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
d. Cổ tức			
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		3%	3%
đ. Cổ phiếu		30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16.120.000	16.120.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		16.120.000	16.120.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16.120.000	16.120.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		16.120.000	16.120.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển		14.254.949.680	14.254.949.680
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		60.197.594	60.197.594
Cộng		14.315.147.274	14.315.147.274

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	166.517.495.621	124.661.074.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.339.403.060	5.713.385.380
Doanh thu hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	558.170.909	2.886.607.273
Doanh thu bán điện	27.184.864.095	30.485.174.159
Cộng	198.599.933.685	163.746.241.422
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	166.517.495.621	124.661.074.610
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.339.403.060	5.713.385.380
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	558.170.909	2.886.607.273
Doanh thu thuần bán điện	27.184.864.095	30.485.174.159
Cộng	198.599.933.685	163.746.241.422
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	163.552.099.182	120.628.372.191
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.362.026.294	2.500.000.000
Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh bất động sản	441.335.343	2.660.392.958
Giá vốn bán điện	14.419.776.248	20.958.048.081
Cộng	179.775.237.067	146.746.813.230
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	283.422.129	33.233.662
Cộng	283.422.129	33.233.662
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.944.059.812	11.470.479.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	245.926.712	-
Cộng	10.189.986.524	11.470.479.646
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.995.868.530	2.199.496.411
Chi phí vật liệu, bao bì	1.325.000	37.573.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.868.911	2.095.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	123.320.796
Thuế, phí, lệ phí	733.062.766	656.352.819
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(40.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.282.792.800	2.056.660.176
Chi phí bằng tiền khác	429.160.543	54.995.181
Cộng	4.407.078.550	5.130.494.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	30.000.000
Tất toán công nợ không phải hoàn trả	3.066.602	-
Các khoản khác	1.600.000	-
Cộng	4.666.602	30.000.000
	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	15.026	299.733.254
Phí tòa án	2.945.000	34.923.009
Cộng	2.960.026	334.656.263
	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.995.868.530	2.199.496.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.240.522.064	11.363.842.860
Chi phí dự phòng	(40.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.462.046.984	3.813.854.871
Chi phí khác bằng tiền	1.168.417.220	711.348.000
Cộng	18.826.854.798	18.088.542.142
	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	902.552.051	38.606.377
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	902.552.051	38.606.377
	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.610.208.198	88.425.507
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(2.078.583.776)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.078.583.776)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.531.624.422	88.425.507
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.120.000	16.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95	5
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	95	5

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018		
VND	+200	5.858.746.658
	-200	(5.858.746.658)
USD	+100	277.665
	-100	(277.665)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017		
VND	+200	(6.054.181.463)
	-200	6.054.181.463
USD	+100	289.446
	-100	(289.446)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	25.523.714.600	180.808.000.000	71.995.000.000	278.326.714.600
Phải trả người bán	20.109.611.486	-	-	20.109.611.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.907.209.340	-	-	5.907.209.340
Cộng	51.540.535.426	180.808.000.000	71.995.000.000	304.343.535.426

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	24.516.714.600	14.427.032.995	248.000.000.000	286.943.747.595
Phải trả người bán	20.270.931.851	-	-	20.270.931.851
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	18.625.172.339	-	-	18.625.172.339
Cộng	63.412.818.790	14.427.032.995	248.000.000.000	325.839.851.785

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Nhà máy thủy điện Dakglun làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT	Trả tiền vay	2.000.000.000	-
Lê Thị Phương Mai	Thành viên HĐQT	Trả tiền vay	326.302.667	-
Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng BKS	Trả tiền vay	788.245.461	-
Lê Văn Minh	DVXD-Giám đốc	Vay cá nhân	600.000.000	(820.000.000)
		Trả tiền vay	350.000.000	
Đoàn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng	Trả tiền vay	20.013.492	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

		06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Hội đồng quản trị	Thù lao	90.000.000	90.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương	107.250.000	96.390.000
Cộng		197.250.000	186.390.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 36-37

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Những thông tin khác.

Với mục đích cơ cấu lại tổ chức và hoạt động của công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ban hành các Quyết định 12/2016/QĐ-CTHĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2016, Quyết định số 06/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018, Quyết định số 09/2018/QĐ-CTHĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018 về việc giải thể các xí nghiệp gồm: Xí nghiệp Dịch vụ thương mại, Xí nghiệp Kinh doanh vật tư và thiết bị phụ tùng, Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh vật tư. Đến thời điểm 30/6/2018, các xí nghiệp này vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Khánh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THIẾT BỊ PHỤ TÙNG
SÀI GÒN
TRẦN ĐỨC PHÚ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.099.488.235	1.039.917.270	Khoản phải thu quá hạn 360 ngày	12.059.653.695	1.960.082.730	Khoản phải thu quá hạn 360 ngày
- Công CP An Nam Phát	6.354.626.308	-	Khoản phải thu	6.354.626.308	-	Khoản phải thu
- Công ty TNHH Hiệp Thành Phúc	3.000.000.000	1.039.917.270	Khoản phải thu quá hạn 180 ngày	3.920.165.460	1.960.082.730	Khoản phải thu quá hạn 180 ngày
- Công ty CP Cơ Khí 120	1.744.861.927	-	Khoản phải thu quá hạn 360 ngày	1.784.861.927	-	Khoản phải thu quá hạn 360 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	354.634.290.795	135.456.602.938	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	578.051.804.261
Số dư cuối kỳ	354.634.290.795	135.456.602.938	1.296.270.021	31.819.000	86.632.821.507	578.051.804.261
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.767.241.975	36.325.502.305	1.296.270.021	31.819.000	15.593.907.834	108.014.741.135
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.037.013.028	3.470.852.610	-	-	1.732.656.426	11.240.522.064
Số dư cuối kỳ	60.804.255.003	39.796.354.915	1.296.270.021	31.819.000	17.326.564.260	119.255.263.199
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	299.867.048.820	99.131.100.633	-	-	71.038.913.673	470.037.063.126
Số dư cuối kỳ	293.830.035.792	95.660.248.023	-	-	69.306.257.247	458.796.541.062

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 293.830.035.792 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.863.234.983 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 476.700.000 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	161.200.000.000	15.060.223.709	62.085.074	5.218.473.824	181.540.782.607
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	88.425.507	88.425.507
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(382.473.824)	(382.473.824)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(4.836.000.000)	(4.836.000.000)
Sử dụng quỹ	-	(300.000.000)	-	-	(300.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2017	161.200.000.000	14.760.223.709	62.085.074	88.425.507	176.110.734.290
Số dư tại ngày 01/01/2018	161.200.000.000	14.254.949.680	60.197.594	38.670.983.776	214.186.131.050
Lợi nhuận	-	-	-	3.610.208.198	3.610.208.198
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.826.590.279)	(1.826.590.279)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(36.592.400.000)	(36.592.400.000)
Các khoản thuế bị truy thu	-	-	-	(251.993.497)	(251.993.497)
Số dư tại ngày 30/06/2018	161.200.000.000	14.254.949.680	60.197.594	3.610.208.198	179.125.355.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	Dự phòng	Giá trị	31/12/2017	30/06/2018	31/12/2017
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	40.385.153.773	(10.059.570.965)	98.618.273.093	(10.099.570.965)	30.325.582.808	88.518.702.128
- Phải thu về cho vay	220.157.500	-	223.752.302	-	220.157.500	223.752.302
- Phải thu khác	14.610.618.306	-	6.788.575.977	-	14.610.618.306	6.788.575.977
- Tiền và các khoản tương đương tiền						
TỔNG CỘNG	55.215.929.579	(10.059.570.965)	105.630.601.372	(10.099.570.965)	45.156.358.614	95.531.030.407
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	278.326.714.600	-	286.943.747.595	-	278.326.714.600	286.943.747.595
- Phải trả người bán	20.109.611.486	-	20.270.931.851	-	20.109.611.486	20.270.931.851
- Chi phí phải trả	5.194.209.340	-	17.614.222.339	-	5.194.209.340	17.614.222.339
- Phải trả khác	713.000.000	-	1.010.950.000	-	713.000.000	1.010.950.000
TỔNG CỘNG	304.343.535.426	-	325.839.851.785	-	304.343.535.426	325.839.851.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

	Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần		166.517.495.621	27.184.864.095	4.897.573.969	198.599.933.685
-	Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	166.517.495.621	27.184.864.095	4.897.573.969	198.599.933.685
2. Doanh thu hoạt động tài chính		237.637.256	38.795.542	6.989.332	283.422.129
3. Chi phí		165.852.879.135	25.803.663.455	2.715.759.550	194.372.302.141
-	Giá vốn	164.914.125.476	14.419.776.248	441.335.343	179.775.237.067
-	Chi phí Quản lý doanh nghiệp phân bổ	692.826.947	1.439.827.395	2.274.424.207	4.407.078.550
-	Chi phí tài chính	245.926.712	9.944.059.812	-	10.189.986.524
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		902.253.741	1.419.996.182	2.188.803.750	4.511.053.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh hàng hóa các loại (xăng, dầu, máy móc, thiết bị phụ tùng...); kinh doanh điện; kinh doanh các lĩnh vực khác (xây dựng, dịch vụ). Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu bán điện	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	124.661.074.610	30.485.174.159	8.599.992.653	163.746.241.422
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	124.661.074.610	30.485.174.159	8.599.992.653	163.746.241.422
2. Doanh thu tài chính	25.301.002	6.187.220	1.745.440	33.233.662
3. Chi phí	126.254.822.510	28.566.087.161	8.526.877.265	163.347.786.937
- Giá vốn	120.628.372.191	20.958.048.081	5.160.392.958	146.746.813.230
- Chi phí Quản lý doanh nghiệp phân bổ	3.905.878.372	955.160.886	269.454.803	5.130.494.061
- Chi phí tài chính	1.720.571.947	6.652.878.195	3.097.029.504	11.470.479.646
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.568.446.898)	1.925.274.217	74.860.828	431.688.147